

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019**

Sông Công 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sông công, ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**Tên công ty: Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1
Năm báo cáo: 2019**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1

- Tên viết tắt: FUTU1

- Tên tiếng anh: Machinery Spare Parts No1 Joint Stock Company

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600358468 được cấp lần đầu ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 01/07/2015. Nơi niêm yết Sàn giao dịch UpCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX)

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000VND

(Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Địa chỉ: Trụ sở chính Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè, Tp. Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

- Số điện thoại: (84.208) 386 2396

Fax: (84.208) 386 2316

- Website: www.futu1.com.vn

- Mã cổ phiếu: FT1

- Khối lượng: 7.079.853 cổ phiếu

Giá chào sàn: 21.700 đồng/ cổ phiếu

- Ngày niêm yết đầu tiên: 27/09/2017

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Ngày 25/03/1968, Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1 được thành lập tại Chương Mỹ - Hà Tây, tiền thân là Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1.

+ Ngày 19/08/1991, Nhà máy Phụ tùng ô tô số 1 chuyển thành Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 theo Quyết định số 381/QĐ-CNNG-TC của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 25/03/1995, Nhà máy Phụ tùng Máy động lực và Máy nông nghiệp số 1 chuyển thành Công ty Phụ tùng Máy số 1 theo Quyết định số 245/QĐ/TCCBĐT của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 26/04/2004, Công ty Phụ tùng Máy số 1 chuyển thành Công ty TNHH MTV Phụ tùng Máy số 1 theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BCN1 Bộ Công nghiệp.

+ Ngày 28/07/2008, Công ty TNHH một thành viên Phụ tùng Máy số 1 được phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1. Ngày 31/12/2008, chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

+ Ngày 31 tháng 05 năm 2017, UBCKNN đã chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng cho Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1. Ngày 18/09/2017, Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã FT1.

2. Ngành nghề kinh và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- + Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy;
- + Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- + Lắp đặt và chuyển giao dây chuyền công nghệ;
- + Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện lưới 35KV.

- Địa bàn kinh doanh:

Công ty sản xuất và cung cấp hàng chục triệu linh kiện xe máy, phụ tùng, động cơ cho các Công ty liên doanh nước ngoài như: HONDA, YAMAHA, ATSUMITEC, VAP, VMEP, SHIV, DAIDO, ... cùng với doanh nghiệp nội địa và một số Công ty con trực thuộc Tổng Công ty Máy Động Lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

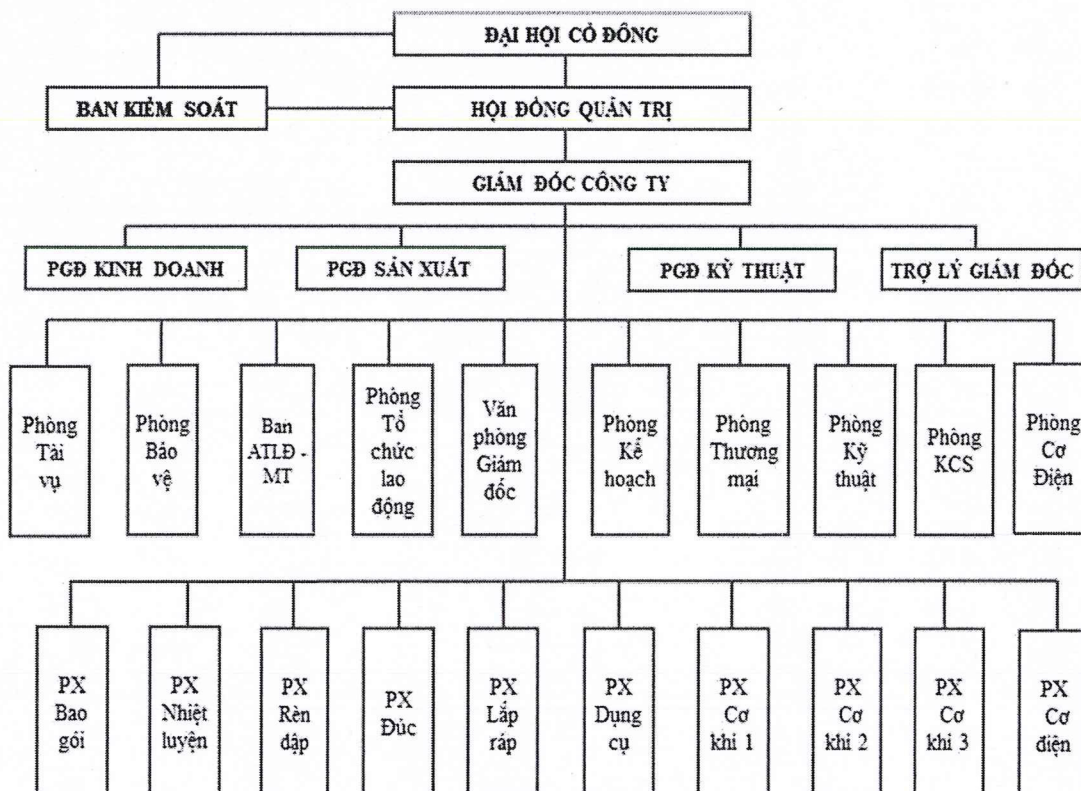
- Các sản phẩm chính:

+ Linh kiện phụ tùng xe máy: Nguyên liệu để sản xuất phụ tùng xe máy là thép, gang, chi tiết được lắp đặt trong động cơ, cụm bánh xe trước sau của xe máy. Sản phẩm được cung cấp đến các Công ty lớn như Honda, Yamaha, ...

+ Phụ tùng cơ khí chính xác: Sản phẩm bích nối, gối đỡ ổ bi sản xuất từ gang, thép lắp trong các hộp giảm tốc, gối đỡ trục lắp trong các máy dân dụng, công nghiệp, sử dụng trong các dây chuyền băng tải ngành khai thác khoáng sản...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị, cơ cấu bộ máy quản lý



- **Đại hội đồng cổ đông:** Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty.

- **Hội đồng quản trị:** Gồm có 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm làm việc chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Hội đồng quản trị nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề được Pháp luật và Điều lệ công ty quy định.

- **Ban kiểm soát:** Gồm có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu. Ban kiểm soát có nhiệm vụ giám sát hoạt động của doanh nghiệp theo Pháp luật và Điều lệ công ty.

- **Ban Giám đốc:** Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành mọi hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. 03 Phó Giám đốc và 01 Trợ lý Giám đốc giúp việc cho Giám đốc.

- **Phòng Tổ chức lao động:** là phòng chức năng tham mưu cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty về công tác thiết lập và phát triển tổ chức; Quản lý và phát triển nguồn nhân lực; Tham mưu cho lãnh đạo và thực hiện các công việc liên quan đến lao động và tiền lương.

- **Văn phòng Giám đốc:** là phòng chức năng tham mưu cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty về công tác hành chính văn phòng, quản lý về đất đai của Công ty.

- **Phòng Kế hoạch:** là phòng chức năng điều hành các hoạt động sản xuất chung của Công ty. Xây dựng kế hoạch sản xuất hàng năm, hàng tháng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ, đề nghị đáp ứng nhu cầu vật tư cho sản xuất; nghiên cứu, tham mưu cho lãnh đạo Công ty các vấn đề liên quan đến sản xuất.

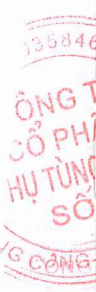
- **Phòng Tài vụ:** là phòng chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Giám đốc Công ty trong công tác Tài chính – Kế toán.

- **Phòng Thương mại:** là phòng chức năng thực hiện, tham mưu cho Giám đốc công ty về bán sản phẩm hàng hoá và mua hàng vật tư - hàng hoá phục vụ nhu cầu sản xuất của Công ty.

- **Phòng Kỹ thuật:** là phòng chức năng trong công tác kỹ thuật trong Công ty nghiên cứu thiết kế sản phẩm, công nghệ gia công cơ khí, công nghệ đúc, rèn, nhiệt luyện và xử lý bề mặt. Tính toán năng lực sản xuất trong toàn Công ty và tham mưu cho lãnh đạo trong công tác đầu tư và thanh lý thiết bị. Phụ trách công tác sáng kiến cải tiến toàn Công ty.

- **Phòng KCS:** là phòng chức năng phụ trách công tác quản lý chất lượng sản phẩm. Nắm bắt kịp thời thông tin về chất lượng sản phẩm có phương án xử lý kịp thời. Quản lý và xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO, 5S trong toàn Công ty.

- **Phòng Cơ điện:** là phòng chức năng có nhiệm vụ quản lý thiết bị sản xuất, nhà xưởng, hệ thống cấp điện, nước của Công ty. Chịu trách nhiệm về công tác kỹ thuật sửa chữa thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất. Lập kế



hoạch sửa chữa thiết bị, kế hoạch vật tư cho sửa chữa cơ và điện hàng tháng, năm cho toàn Công ty.

- **Phòng Bảo vệ:** là phòng chức năng có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát hàng hóa vật tư, con người ra vào Công ty.

- **Ban An toàn lao động - Môi trường:** là đơn vị có chức năng chuyên trách về công tác bảo hộ lao động - môi trường, công tác phòng chống cháy nổ.

4. Định hướng phát triển

Tổ chức hoạt động sản xuất - kinh doanh bảo toàn và phát triển vốn, có lợi nhuận, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, chia cổ tức, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ngân sách Nhà nước, duy trì sự phát triển ổn định và bền vững cho công ty.

Làm chủ công nghệ sản xuất, thoả mãn tối đa yêu cầu của khách hàng trong hiện tại và tương lai.

Cân bằng năng lực nghiên cứu và phát triển - sản xuất - tiêu thụ, phát huy tối ưu lợi thế của công ty, với nhóm sản phẩm chính, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh.

Phát triển sản phẩm mới, mở rộng nhóm khách hàng.

5. Các rủi ro

Nguyên vật liệu chính sản xuất chủ yếu là nhập khẩu luôn ảnh hưởng của thị trường thế giới luôn biến động khó lường.

Chính sách phát triển thêm nhà cung cấp của các khách hàng chính, sự cạnh tranh gay gắt của các nhà sản xuất trong nước và quốc tế là nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019

Chỉ tiêu	ĐV tính	KH 2019	TH 2018	Thực hiện 2019				
				Giá trị	So với 2018		So với KH 2019	
					±GT	%	±GT	%
Giá trị tổng sản lượng	tỷ đồng	790	785,70	780,94	-4,76	99,4%	-9,06	98,85%
Doanh thu trước thuế	tỷ đồng	906	905,90	906,95	1,05	100,1%	0,95	100,11%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	37	55,70	57,56	1,86	103,3%	20,56	155,56%
Giá trị đầu tư trước thuế	tỷ đồng	38,50	30,00	25,9	0,30	101,0%	-8,20	78,70%
Thu nhập bình quân	(tr.đ /người/tháng)	11	11,70	11,9	0,20	101,7%	0,90	108,18%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

Ông NGUYỄN ĐỨC HIỀN – THÀNH VIÊN HĐQT, GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 2,74%.

Ông LÊ VĂN HÙNG – THÀNH VIÊN HĐQT, PHÓ GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ điện

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,81%.

Ông NGUYỄN VĂN THÙY – PHÓ GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1960

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,42%.

Ông NGÔ QUANG BÌNH – PHÓ GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Gia công kim loại bằng áp lực

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,03%.

Bà LÊ THỊ MINH THƯ – KẾ TOÁN TRƯỞNG

Sinh năm: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,09%.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Theo Nghị quyết 13/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm lại có thời hạn Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1.

- Số lượng cán bộ nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách lao động với người lao động:

Tổng số cán bộ công nhân viên công ty tính đến ngày 31/12/2019 là 1170 người. Người lao động của công ty đều được ký hợp đồng lao động, hưởng đầy đủ các chế độ quy định của Pháp luật lao động và được trả lương theo đúng quy chế trả lương của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2019 công ty không có dự án đầu tư lớn, công ty thực hiện mua sắm bổ sung, thay thế tài sản cố định nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu về kỹ thuật trang bị cho quá trình sản xuất kinh doanh các sản phẩm hiện có và sản phẩm mới với giá trị đầu tư trước thuế là 25,9 tỷ đồng.

b) Công ty con, công ty liên kết:

Vốn góp tại Công ty cổ phần Cơ khí Vinh là: 958.800.000đ

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng /giảm(-)
Tổng giá trị tài sản	358,95	344,35	-4,067
Doanh thu thuần bán hàng hoá dịch vụ	905,38	905,27	-0,012
Doanh thu từ hoạt động tài chính	0,41	0,21	-48,780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	55,70	56,21	0,916
Lợi nhuận khác	0,05	1,35	2600,000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55,74	57,56	3,265
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44,51	45,77	2,831

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i>	1,197	1,260	
+ Hệ số thanh toán nhanh <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	0,432	0,631	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,624	0,608	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,656	1,552	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho <i>Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân</i>	5,204	5,252	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,522	2,629	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,049	0,051	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,329	0,339	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,124	0,133	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,062	0,062	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**a) Cổ phần**

- Vốn điều lệ: 70.798.530.000 đồng.
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 7.079.853 cổ phiếu.
- Loại cổ phần: phổ thông.
- Chuyển nhượng tự do: 7.079.853 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông

- Tổng số cổ đông: 857 cổ đông.
- + Cổ đông lớn: 01 cổ đông.
- + Cổ đông tổ chức: 06 cổ đông.
- + Cổ đông cá nhân: 851 cổ đông.
- + Cổ đông trong nước: 857 cổ đông.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không tăng vốn trong năm**d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có****6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty năm 2019****6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

- Khoảng 9.174 tấn gang và thép các loại.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: **không**

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: tiêu thụ điện năm 2019 giảm 6,55% so với năm 2018.

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông công - Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.

Lượng nước sử dụng năm 2019 giảm 7,59% so với năm 2018.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: khoảng 10%.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **không**

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **không**

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số cán bộ công nhân viên công ty tính đến ngày 31/12/2019 là 1170 người.

Thu nhập bình quân đạt: 11,9 triệu đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ theo quy định.

100% người lao động được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân, phù hợp theo nghề, đúng quy định của pháp luật. Công tác kỹ thuật an toàn – PCCN được thực hiện tốt, công tác quan trắc và đo kiểm môi trường lao động được tuân thủ đúng các Quy định pháp luật.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty tổ chức và phối hợp với cơ sở đào tạo chuyên ngành tổ chức các lớp học tập và tập huấn theo đúng quy định.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hưởng ứng thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội của địa phương, ủng hộ quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt...

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thuận lợi:

Các dây chuyền sản xuất từ tạo phôi đến nhiệt luyện và gia công cơ khí đều được cải tạo, nâng cấp năng lực thiết bị nên có khả năng đáp ứng tốt KHSX năm 2019.

Công tác chuẩn bị cho sản xuất như phôi liệu, vật tư, dao cụ luôn được quan tâm đã được đáp ứng kịp thời yêu cầu của sản xuất.

- Khó khăn:

Sản lượng các mặt hàng không tăng so 2018, mặt khác do sự cạnh tranh của NCC khác, một số mặt hàng giảm sản lượng.

Sản phẩm công ty nhiều chủng loại và phức tạp, nhiều mặt hàng sản lượng không lớn nên việc chuyên môn hoá và quản lý sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Các vướng mắc về chất lượng do khách hàng yêu cầu ngày càng cao, phát sinh đổi hàng, sai hỏng gây khó khăn cho thực hiện kế hoạch và tăng chi phí sản xuất.

Chính sách phát triển thêm nhà cung cấp của Honda, Yamaha, Sumitomo, ... một số mặt hàng của công ty cung cấp đã phải chia sẻ với nhà cung cấp khác.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2019	Kết quả TH 2019	Tỷ lệ thực hiện/KH
Giá trị tổng sản lượng	tỷ đồng	790,0	780,9	98,9%
Doanh thu trước thuế	tỷ đồng	906,0	907,0	100,1%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	37,0	57,6	155,6%
Giá trị đầu tư trước thuế	tỷ đồng	38,5	25,9	78,7%
Thu nhập bình quân	(triệu.đ/người/tháng)	11,0	11,9	108,2%

- Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Năm 2019 công tác điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất cơ bản đáp ứng kế hoạch nhập kho Công ty đề ra. Trong năm 2019 không phát sinh tình trạng thiếu hàng.

Năm 2019 đã giảm đáng kể lượng tồn kho so 2018 mang lại hiệu quả kinh doanh lớn cho Công ty.

2. Tình hình Tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu %
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
A. Tài sản ngắn hạn	263.883	76,63%	256.263	71,39%	7.620	2,97%	5,24%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	30.606	8,89%	5.830	1,62%	24.775	424,95%	7,26%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	99.877	29,00%	85.951	23,95%	13.926	16,20%	5,06%
IV. Hàng tồn kho	131.752	38,26%	163.659	45,59%	-31.907	-19,50%	-7,33%
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.648	0,48%	823	0,23%	826	100,37%	0,25%
B. Tài sản dài hạn	80.467	23,37%	102.682	28,61%	-22.216	-21,64%	-5,24%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
II. Tài sản cố định	78.527	22,80%	99.271	27,66%	-20.744	-20,90%	-4,85%
III. Bất động sản đầu tư	0	0,00%	0	0,00%	0		0,00%
IV. Tài sản dở dang dài hạn	0	0,00%	25	0,01%	-25	-100,00%	-0,01%
V. Đầu tư tài chính dài hạn	959	0,28%	959	0,27%	0	0,00%	0,01%
VI. Tài sản dài hạn khác	981	0,28%	2.427	0,68%	-1.447	-59,60%	-0,39%
Tổng tài sản	344.349	100,00%	358.945	100,00%	-14.596	-4,07%	0,00%

Tại thời điểm 31/12/2019 tổng tài sản cuối năm giảm 14.596 triệu đồng (giảm 4,07%) so với đầu năm. Trong đó:

+ Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm tăng 13.926 triệu đồng (tăng 16,2%) so với đầu năm.

+ Hàng tồn kho cuối năm giảm 31.907 triệu đồng (giảm 19,5%) so với đầu năm.

+ Tài sản cố định cuối năm giảm 20.744 triệu đồng (giảm 20,9%) so với đầu năm.

Nguyên nhân chủ yếu làm giá trị tổng tài sản cuối năm giảm so với đầu năm là do hàng tồn kho và tài sản giảm. Điều này cho thấy Công ty đã cải tiến quản lý sản xuất, giảm số lượng hàng tồn kho.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu %
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
Nợ phải trả	209.392	60,81%	223.812	62,35%	-14.419	-6,44%	-1,54%
Nợ ngắn hạn	209.392	60,81%	214.140	59,66%	-4.747	-2,22%	1,15%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.682	20,24%	78.520	21,88%	-8.838	-11,26%	-1,64%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	371	0,11%	371	0,10%	0	-0,10%	0,00%
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12.831	3,73%	7.096	1,98%	5.735	80,82%	1,75%
Phải trả người lao động	67.413	19,58%	61.837	17,23%	5.576	9,02%	2,35%
Chi phí phải trả ngắn hạn	374	0,11%	0	0,00%	374		0,11%

Chỉ tiêu	Số dư tại 31/12/2019		Số dư tại 01/01/2019		Chênh lệch (cuối năm - đầu năm)		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%	
Phải trả ngắn hạn khác	4.902	1,42%	3.591	1,00%	1.311	36,50%	0,42%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.606	3,08%	31.340	8,73%	-20.734	-66,16%	-5,65%
Quỹ khen thưởng phúc lợi	43.214	12,55%	31.385	8,74%	11.830	37,69%	3,81%
Nợ dài hạn	0	0,00%	9.672	2,69%	-9.672	-100,00%	-2,69%
Vốn chủ sở hữu	134.957	39,19%	135.133	37,65%	-176	-0,13%	1,54%
Vốn chủ sở hữu	134.957	39,19%	135.133	37,65%	-176	-0,13%	1,54%
Vốn góp của chủ sở hữu	70.799	20,56%	70.799	19,72%	0	0,00%	0,84%
Quỹ đầu tư phát triển	7.080	2,06%	7.080	1,97%	0	0,00%	0,08%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.078	16,58%	57.255	15,95%	-176	-0,31%	0,62%
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	11.312	3,28%	12.740	3,55%	-1.429	-11,21%	-0,26%
- LNST chưa phân phối kỳ này	45.767	13,29%	44.515	12,40%	1.252	2,81%	0,89%
Tổng cộng nguồn vốn	344.349	100,00%	358.945	100,00%	-14.596	-4,07%	0,00%

Tại thời điểm 31/12/2019 tổng cộng nguồn vốn cuối năm giảm 14.596 triệu đồng (giảm 4,07%) so với đầu năm. Trong đó:

- Phải trả người bán ngắn hạn cuối năm giảm 8.838 triệu đồng (giảm 11,26%) so với đầu năm.

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước cuối năm tăng 5.735 triệu đồng (tăng 80,82%) so với đầu năm.

- Phải trả người lao động cuối năm tăng 5.576 triệu đồng (tăng 9,02%) so với đầu năm.

- Phải trả ngắn hạn khác cuối năm tăng 1.311 triệu đồng (tăng 36,50%) so với đầu năm.

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn cuối năm giảm 20.734 triệu đồng (giảm 66,16%) so với đầu năm.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm tăng 11.830 triệu đồng (tăng 37,69%) so với đầu năm.

- Nợ dài hạn cuối năm giảm 9.672 triệu đồng so với đầu năm.

Tổng nguồn vốn cuối năm giảm so với đầu năm nguyên nhân chủ yếu là do các khoản vay nợ của công ty giảm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: *Không*

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Không để mất thị phần cung cấp linh kiện phụ tùng cho các khách hàng khác.

Phát triển nhóm sản phẩm đang sản xuất và có thể mạnh để mở rộng cung cấp cho các khách hàng mới và xuất khẩu.

Tìm nguồn cung cấp vật liệu đảm bảo chất lượng có giá cạnh tranh nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Đẩy mạnh phát triển sản phẩm phụ tùng ngoài nhóm phụ tùng xe máy.

Đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đến các nước trong khu vực, mở rộng thị trường bán lẻ.

Nghiên cứu phát triển sản xuất phụ tùng ô tô.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán chấp nhận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Về môi trường Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015.

Về năng lượng Công ty tuân thủ và thực hiện đầy đủ tiêu chuẩn Hệ thống quản lý năng lượng theo ISO 50001:2011.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

100% người lao động đảm bảo có việc làm, được tham gia bảo hiểm theo đúng quy định pháp luật, 100% người lao động được tổ chức khám sức khỏe định kỳ.

Giải quyết kịp thời các chế độ quyền lợi của người lao động theo quy định pháp luật và theo hợp đồng lao động.

Tiền lương được trả cho người lao động đủ và đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật và Quy chế trả lương của Công ty.

Đào tạo huấn luyện định kỳ theo quy định Pháp luật và theo Quy định công ty.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Hưởng ứng thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội của địa phương, ủng hộ quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt ...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Ban điều hành đã nỗ lực trong việc hoàn thành mục tiêu doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu khác do Đại hội cổ đông 2019 thống nhất đưa ra. Thành tích có được xuất phát từ sự điều hành của Ban Giám đốc và sự phối hợp chặt chẽ giữa các khối Phòng ban với Phân xưởng sản xuất trong Công ty. Ngoài ra, sự chủ động phối hợp của Ban điều hành với HĐQT đã đảm bảo cho HĐQT luôn nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất của Công ty để hỗ trợ cho Ban điều hành hoạt động tốt.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Theo đánh giá của HĐQT, Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trong năm 2019, đồng thời tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình và quy định trong hoạt động điều hành doanh nghiệp theo Điều lệ, quy chế và các quy định pháp luật hiện hành.



3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Xây dựng Công ty cổ phần Phụ tùng Máy số 1 vững mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, đáp ứng công nghệ và thị trường.

Phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2020.

Xây dựng đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp ký có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. (có chi tiết đính kèm)

Giám đốc Công ty



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Hiến



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

8-C
TY
HỮU
A DINH
NA
TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 29/10/2019)
Bà Trần Thị Huyền	Chủ tịch (tạm bổ nhiệm từ ngày 09/8/2019 đến 28/10/2019))
	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29/10/2019)
Ông Vũ Từ Công	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 09/8/2019)
Ông Phạm Văn Khay	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 29/10/2019)
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29/10/2019)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29/10/2019)
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29/10/2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Nguyễn Đức Hiến
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Số: **98** -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày **06** tháng **03** năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 22/02/2020, từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)


Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM


Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.882.556.106	256.262.866.759
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.605.729.160	5.830.244.566
1 Tiền	111	V.1.	30.605.729.160	5.830.244.566
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.876.678.158	85.950.909.449
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	98.252.308.101	83.838.552.539
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	855.417.250	1.182.624.300
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	674.793.633	767.003.150
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(165.254.265)	-
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	259.413.439	162.729.460
IV Hàng tồn kho	140		131.752.105.153	163.659.201.388
1 Hàng tồn kho	141	V.6.	131.752.105.153	163.659.201.388
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.648.043.635	822.511.356
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	227.973.283	151.997.578
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.221.096.812	670.513.778
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		198.973.540	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.466.745.457	102.682.365.344
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		78.527.437.974	99.271.304.241
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	76.525.244.549	96.922.011.109
- Nguyên giá	222		543.075.880.624	522.635.556.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(466.550.636.075)	(425.713.545.386)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	2.002.193.425	2.349.293.132
- Nguyên giá	228		3.502.565.540	2.739.565.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.500.372.115)	(390.272.408)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	25.000.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	-	25.000.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		958.800.000	958.800.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.	958.800.000	958.800.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		980.507.483	2.427.261.103
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	980.507.483	2.427.261.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		344.349.301.563	358.945.232.103

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		209.392.457.643	223.811.955.593
I Nợ ngắn hạn	310		209.392.457.643	214.139.955.593
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	69.681.867.352	78.520.299.878
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	370.945.936	371.306.180
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	12.830.656.660	7.095.687.723
4 Phải trả người lao động	314		67.412.786.958	61.836.966.810
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		373.664.100	-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	4.901.847.349	3.591.078.929
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	10.606.195.600	31.339.764.211
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.214.493.688	31.384.851.862
II Nợ dài hạn	330		-	9.672.000.000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	-	9.672.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.956.843.920	135.133.276.510
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	134.956.843.920	135.133.276.510
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.078.460.920	57.254.893.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.311.563.910	12.740.085.364
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		45.766.897.010	44.514.808.146
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		344.349.301.563	358.945.232.103

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	905.987.458.914	905.989.381.971
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	719.267.725	610.113.708
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		905.268.191.189	905.379.268.263
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	775.757.830.835	774.447.152.163
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		129.510.360.354	130.932.116.100
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	212.592.337	414.323.935
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	2.501.940.702	2.715.437.442
Chi phí lãi vay	23		2.464.036.858	2.659.585.835
8 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	11.944.951.560	13.727.706.726
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	59.067.220.452	59.207.951.434
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		56.208.839.977	55.695.344.433
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	1.472.386.008	49.276.400
12 Chi phí khác	32	VI.8.	124.877.649	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.347.508.359	49.276.400
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.556.348.336	55.744.620.833
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	11.789.451.326	11.229.812.687
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.766.897.010	44.514.808.146
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	6.464,39	2.998,23

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.556.348.336	55.744.620.833
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		46.248.143.604	49.245.636.237
- Các khoản dự phòng	03		165.254.265	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(959.868)	(20.427.250)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.313.276)	(46.588.542)
- Chi phí lãi vay	06		2.464.036.858	2.659.585.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106.368.509.919	107.582.827.113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.055.671.499)	(1.647.511.824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.907.096.235	(29.681.859.417)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		89.972.744	23.491.952.827
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.370.777.915	(1.312.121.094)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.464.036.858)	(2.659.585.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.722.995.235)	(13.541.351.345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.051.078.763	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.621.694.530)	(18.157.943.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.923.037.454	64.074.406.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.965.587.360)	(33.482.578.373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.216.051.819	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.313.276	46.588.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.685.222.265)	(33.435.989.831)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		137.224.818.571	109.354.201.312
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(167.630.387.182)	(110.845.558.531)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.056.735.520)	(24.779.485.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.462.304.131)	(26.270.842.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.775.511.058	4.367.574.443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.830.244.566	1.462.670.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26.464)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	30.605.729.160	5.830.244.566

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè - TP Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có khoản nợ phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương trình phần mềm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	9.705.663.568	4.496.466
Tiền gửi ngân hàng	20.900.065.592	5.825.748.100
Cộng	30.605.729.160	5.830.244.566

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	30.147.713.116	-	30.125.874.335	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	17.524.594.542	-	16.513.798.655	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	5.001.117.103	-	6.392.938.748	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	7.612.774.642	-	5.935.097.124	-
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	6.847.163.551	-	4.632.605.850	-
Công ty TNHH Một thành viên 27	9.915.566.438	-	-	-
Các đối tượng khác	21.203.378.709	165.254.265	20.238.237.827	-
Cộng	98.252.308.101	165.254.265	83.838.552.539	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thiết bị công nghiệp Tiến Đạt	-	222.750.000
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ tin học	94.600.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam	534.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Nhật Minh	-	378.656.300
Công ty TNHH Việt P.A.N	-	259.990.500
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Thalad Việt Nam	137.610.000	137.610.000
Công ty CP Ứng dụng công nghệ CTM	-	69.608.000
Công ty CP BQC Việt Nam	-	48.000.000
Các đối tượng khác	89.207.250	66.009.500
Cộng	855.417.250	1.182.624.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Dư nợ Phải trả khác	646.293.633	-	593.503.150	-
Bảo hiểm Xã hội	485.321.324	-	440.774.603	-
Bảo hiểm Y tế	85.022.169	-	82.848.884	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	56.950.140	-	54.879.663	-
Phải thu thuế TNCN	19.000.000	-	15.000.000	-
Tạm ứng	28.500.000	-	173.500.000	-
Nguyễn Thanh Hải	-	-	145.000.000	-
Các đối tượng khác	28.500.000	-	28.500.000	-
Cộng	674.793.633	-	767.003.150	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Thép S48Cz d24.5 Nhật	3.027,83	68.961.144	1.081,96	25.985.463
12020-CT-79	-	-	148,00	6.620.230
41201-M66-0003-79	-	-	600,00	30.840.854
bánh răng chủ động Z12 MG	106,00	19.012.174	-	-
P.Trục dẫn hộp số BRC MG	138,00	16.258.594	-	-
Các tài sản khác		155.181.527		99.282.913
Cộng		259.413.439		162.729.460

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.957.393.332	-	55.275.986.392	-
Công cụ, dụng cụ	8.013.038.970	-	8.666.446.139	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.793.586.733	-	67.125.865.371	-
Thành phẩm	31.988.086.118	-	32.590.903.486	-
Cộng	131.752.105.153	-	163.659.201.388	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	227.973.283	151.997.578
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	227.973.283	151.997.578
b) Dài hạn	980.507.483	2.427.261.103
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	980.507.483	2.427.261.103
Cộng	1.208.480.766	2.579.258.681

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	97.240.642.768	407.567.799.915	14.980.897.648	2.846.216.164	522.635.556.495
Mua trong năm	-	25.157.572.114	-	-	25.157.572.114
Tặng khác	378.449.797	-	-	-	378.449.797
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.095.697.782)	-	-	(5.095.697.782)
Số dư ngày 31/12/2019	97.619.092.565	427.629.674.247	14.980.897.648	2.846.216.164	543.075.880.624
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	75.152.529.069	336.914.672.010	10.858.583.665	2.787.760.642	425.713.545.386
Khấu hao trong năm	6.520.987.480	37.900.966.970	1.452.378.499	58.455.522	45.932.788.471
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.095.697.782)	-	-	(5.095.697.782)
Số dư ngày 31/12/2019	81.673.516.549	369.719.941.198	12.310.962.164	2.846.216.164	466.550.636.075
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	22.088.113.699	70.653.127.905	4.122.313.983	58.455.522	96.922.011.109
Tại ngày 31/12/2019	15.945.576.016	57.909.733.049	2.669.935.484	-	76.525.244.549

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 368.168.991.886 VND (ngày 31/12/2018 là 323.189.954.911 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 15.473.264.027VND (ngày 31/12/2018 là 31.457.112.942 VND)

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	1.487.965.540	1.251.600.000	2.739.565.540
Mua trong năm	763.000.000	-	763.000.000
Số dư ngày 31/12/2019	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	390.272.408	-	390.272.408
Khấu hao trong năm	1.110.099.707	-	1.110.099.707
Số dư ngày 31/12/2019	1.500.372.115	-	1.500.372.115
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	1.097.693.132	1.251.600.000	2.349.293.132
Tại ngày 31/12/2019	750.593.425	1.251.600.000	2.002.193.425

10. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Mua sắm tài sản cố định	-	25.000.000
Cộng	-	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị hợp lý (*)
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	-	958.800.000	-
Cộng	958.800.000	-	958.800.000	-

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Cơ khí Vinh có lãi. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	29.245.225.790	29.245.225.790	29.100.197.522	29.100.197.522
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	4.229.355.341	4.229.355.341	4.992.559.390	4.992.559.390
Công ty TNHH Một thành viên 27	-	-	2.178.677.341	2.178.677.341
Công ty CP Vật tư & Thiết bị toàn bộ	176.748.110	176.748.110	5.985.395.665	5.985.395.665
Các đối tượng khác	36.030.538.111	36.030.538.111	36.263.469.960	36.263.469.960
Cộng	69.681.867.352	69.681.867.352	78.520.299.878	78.520.299.878

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Juki Việt Nam	204.546.850	204.546.850
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn	1.624.150	1.624.150
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật	60.436.130	60.436.130
Sheisin Seiki Vietnam co.,Ltd	101.076.600	101.076.600
Các đối tượng khác	3.262.206	3.622.450
Cộng	370.945.936	371.306.180

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2019		31/12/2019	
	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	-	29.259.169.290	26.688.211.160	2.570.958.130
Thuế TNDN	6.193.242.439	11.789.451.326	7.722.995.235	10.259.698.530
Thuế thu nhập cá nhân	902.445.284	1.992.069.793	2.894.515.077	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.320.765.865	2.320.765.865	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.095.687.723	45.364.456.274	39.629.487.337	12.830.656.660
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	198.973.540	198.973.540
Cộng	-	-	198.973.540	198.973.540

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	10.606.195.600	10.606.195.600	137.224.818.571	157.958.387.182	31.339.764.211	31.339.764.211	
a1) Vay ngắn hạn	10.606.195.600	10.606.195.600	137.224.818.571	154.358.387.182	27.739.764.211	27.739.764.211	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (1)	10.606.195.600	10.606.195.600	77.049.901.034	94.183.469.645	27.739.764.211	27.739.764.211	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	60.174.917.537	60.174.917.537	-	-	
a2) Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	
b) Dài hạn	-	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000	
Vay dài hạn	-	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000	
Cộng	10.606.195.600	10.606.195.600	137.224.818.571	167.630.387.182	41.011.764.211	41.011.764.211	

(1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 23/07/2019 của Ngân hàng TMCP Sông Công Việt Nam - Chi nhánh Sông Công thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh hợp đồng vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 15/06/2018 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 23/07/2019 đến hết ngày 01/07/2020. Mục đích sử dụng các khoản nợ được bên vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của bên Vay. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ hạn tính nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở công (+) biên độ tối thiểu 3.5%/năm (trong đường (3.5%/365)/ngày). Hợp đồng bảo đảm các hợp đồng cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.Futu1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/07/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.Futu1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 31/10/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Đến ngày 31/12/2019, Công ty còn Giấy nhận nợ số 04-2019 ký ngày 19/11/2019, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày 19/11/2019 đến hết ngày 19/02/2020, lãi suất 6,0%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	254.709.207	194.301.789
Kinh phí công đoàn	3.826.970.882	3.154.980.652
Các khoản phải trả, phải nộp khác	820.167.260	241.796.488
Cộng	4.901.847.349	3.591.078.929

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư 01/01/2018	70.798.530.000	66.277.695.502	137.076.225.502
Lãi trong năm trước	-	44.514.808.146	44.514.808.146
Phân phối các quỹ	-	(28.758.124.638)	(28.758.124.638)
Chia cổ tức	-	(24.779.485.500)	(24.779.485.500)
Số dư 01/01/2019	70.798.530.000	57.254.893.510	128.053.423.510
Lãi trong năm nay	-	45.766.897.010	45.766.897.010
Phân phối các quỹ (*)	-	(23.287.800.000)	(23.287.800.000)
Chia cổ tức (*)	-	(22.655.529.600)	(22.655.529.600)
Số dư 31/12/2019	70.798.530.000	57.078.460.920	127.876.990.920

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 04 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
TCT Máy động lực và máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.056.735.520	24.779.485.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.079.853	7.079.853

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Khoản mục	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
Cộng	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 04 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	10.471,28	248.327,92

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	58.716.835.500	51.073.626.980
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	788.025.054.967	801.832.078.698
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	46.864.499.327	40.114.543.463
Doanh thu bán phế liệu	12.381.069.120	12.969.132.830
Cộng	905.987.458.914	905.989.381.971
b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	719.267.725	610.113.708
Cộng	719.267.725	610.113.708
3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán vật tư	58.716.835.500	51.073.626.980
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	787.322.392.242	801.222.906.440
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	46.847.894.327	40.113.602.013
Doanh thu thuần bán phế liệu	12.381.069.120	12.969.132.830
Cộng	905.268.191.189	905.379.268.263

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán vật tư	49.406.383.547	45.587.672.032
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	691.494.103.079	699.676.368.023
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	34.857.344.209	29.183.112.108
Cộng	775.757.830.835	774.447.152.163
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	64.313.276	46.588.542
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	148.279.061	367.735.393
Cộng	212.592.337	414.323.935
6. Chi phí tài chính	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.464.036.858	2.659.585.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36.917.512	35.424.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	986.332	20.427.250
Cộng	2.501.940.702	2.715.437.442
7. Thu nhập khác	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.216.051.819	-
Thu từ tiền khen thưởng	-	33.810.000
Thu nhập khác	256.334.189	15.466.400
Cộng	1.472.386.008	49.276.400
8. Chi phí khác	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	124.877.649	-
Cộng	124.877.649	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	11.944.951.560	13.727.706.726
Chi phí nhân viên	4.973.558.077	5.044.379.782
Chi phí vật liệu, bao bì	176.429.762	173.701.207
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	160.056.753	127.376.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.378.499	316.316.639
Chi phí bằng tiền khác	6.526.528.469	8.065.933.077

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	59.067.220.452	59.207.951.434
Chi phí nhân viên quản lý	36.702.748.685	35.846.611.485
Chi phí vật liệu quản lý	291.584.454	492.228.342
Chi phí công cụ dụng cụ	1.049.196.628	1.328.698.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.643.934.104	8.157.734.889
Thuế, phí và lệ phí	2.323.765.865	2.322.873.507
Chi phí dự phòng	165.254.265	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	156.030.331
Chi phí bằng tiền khác	9.890.736.451	10.903.774.642
Tổng cộng	71.012.172.012	72.935.658.160
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.591.216.688	448.815.349.200
Chi phí nhân công	199.221.150.467	201.647.269.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.248.143.604	49.245.636.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	33.752.462.462
Chi phí khác bằng tiền	75.159.656.145	41.534.759.786
Cộng	760.220.166.904	774.995.477.047
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57.556.348.336	55.744.620.833
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.242.144.316	404.442.600
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	58.798.492.652	56.149.063.433
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.759.698.530	11.229.812.687
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	29.752.796	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.789.451.326	11.229.812.687
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.766.897.010	44.514.808.146
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(23.287.800.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(23.287.800.000)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(23.287.800.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.766.897.010	21.227.008.146
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.464,39	2.998,23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 04 năm 2019 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 04 năm 2019 của Công ty:

	Năm 2018 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2018 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	44.514.808.146	-	44.514.808.146
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(23.287.800.000)	(23.287.800.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(23.287.800.000)	(23.287.800.000)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(23.287.800.000)	(23.287.800.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.514.808.146	(23.287.800.000)	21.227.008.146
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.287,53	(3.289,31)	2.998,23

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	137.224.818.571	109.354.201.312

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	167.630.387.182	110.845.558.531

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	31.906.432.780	6.509.680.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	990.639.500	1.356.283.750
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	15.000.000	329.400.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	113.750.000	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	25.040.450.668	35.469.658.650
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	2.041.883.000	1.166.336.500
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	32.622.661.940	8.587.952.980
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	32.005.000	941.450
Viện Công nghệ	809.600.000	686.900.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	7.272.750	-
Chi phí lãi vay		
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	-	108.499.999
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	89.509.475	110.889.405
Công ty TNHH Một Thành Viên DIESEL Sông Công	320.465.384	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	214.137.748	214.137.748
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ	176.748.110	5.985.395.665
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	784.420.450	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	505.721.278
Viện Công nghệ	158.400.000	120.120.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban điều hành	4.394.687.454	4.295.321.113
Thu nhập của Hội đồng quản trị	673.415.000	790.679.166
Cộng	5.068.102.454	5.086.000.279

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền